

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN THANH HIẾU

PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT
GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 9620115

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2026

Luận án được hoàn thành tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. BÙI THỊ MINH NGUYỆT

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại: Trường
Đại học Lâm nghiệp - Xuân Mai, Hà Nội

Vào hồi: giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Thư viện Quốc gia và Thư viện trường Đại
học Lâm nghiệp

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN
LUẬN ÁN**

STT	Bài báo, công trình
1	Nguyễn Thanh Hiếu , Bùi Thị Minh Nguyệt (2024). <i>Enhancing rural construction in Thai Nguyen, Vietnam through digital technology: ananalysis of key influencing factors.</i>
2	Nguyễn Thanh Hiếu , Bùi Thị Minh Nguyệt (2024). <i>Development of production organization models linked to new rural construction in Thai Nguyen Province</i>
3	Nguyễn Thanh Hiếu , Bùi Thị Minh Nguyệt (2025). <i>Nghiên cứu ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ đến phát triển các hình thức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</i> Tạp chí kinh tế Châu á – Thái Bình Dương. Số tháng 11 năm 2025, Trang 79 – 82.
4	Nguyễn Thanh Hiếu , Bùi Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Hữu Quỳnh (2025). <i>Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</i> Tạp chí Công Thương. Số 30/2025, Trang 84 – 90.
5	Nguyễn Thanh Hiếu , Bùi Thị Minh Nguyệt (2025). <i>Định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</i> Tạp chí Thanh niên nghiên cứu khoa học. Số 87 (Tháng 12 năm 2025), Trang 49 – 52.

MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết

Việt Nam là quốc gia có nền nông nghiệp truyền thống lâu đời, trong đó khu vực nông thôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cấu trúc kinh tế - xã hội quốc gia. Theo Tổng cục Thống kê, đến năm 2023, dân số nông thôn Việt Nam vẫn chiếm khoảng 61,2 triệu người, tương đương 62% tổng dân số cả nước, với tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm xấp xỉ 27,5% tổng lực lượng lao động xã hội. Nhận thức rõ vai trò của nông nghiệp, nông dân và nông thôn, Ban Chấp hành, Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, nhấn mạnh yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, đồng thời đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn (Ban Chấp hành Trung ương, 2008). Trên cơ sở đó, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) đã được triển khai trên phạm vi cả nước, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian vừa qua cũng đã thực hiện Chương trình và có những kết quả tích cực trong xây dựng NTM. Tính đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có 115/121 xã đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 95%; có 39 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (33,9%) và 10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (8,7%). Về cấp huyện, tỉnh đã có 06 đơn vị hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM, trong đó huyện Phú Lương đang hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương công nhận đạt chuẩn năm 2024. Mục tiêu đến hết năm 2025 là duy trì tỷ lệ 95% xã đạt chuẩn NTM, nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn lên tối thiểu 06/09 đơn vị theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020–2025. Các kết quả đạt được đã góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian qua của tỉnh. Với bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng, nông nghiệp và nông thôn không chỉ tiếp tục đảm nhận chức năng cung cấp lương thực, thực phẩm mà còn giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xanh, bền vững và bao trùm. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, gia tăng giá trị và tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị.

Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) nông nghiệp được xác định là nội dung trọng tâm, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, việc đổi mới và phát triển các TCSX gắn với xây dựng NTM không chỉ là yêu cầu thực tiễn cấp bách mà còn là điều kiện tiên quyết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên. Các hình thức TCSX như hợp tác xã, tổ hợp tác và các hình thức liên kết sản xuất đã từng bước được hình thành và phát triển, góp phần hỗ trợ kinh tế hộ, thúc đẩy sản xuất hàng hoá và từng bước nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường và sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả hơn. Trong chương trình xây dựng nông thôn mới quan tâm đến phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động HTX nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với phát triển sản phẩm OCOP, phát triển kinh tế phi nông nghiệp,...

Tuy nhiên, sự phát triển của các TCSX trên địa bàn tỉnh vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc. Phần lớn các mô hình tổ chức sản xuất còn quy mô nhỏ, phân tán; mức độ liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp thiếu chặt chẽ, các chuỗi giá trị nông sản chưa được hình thành đầy đủ và ổn định. Bên cạnh đó, kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất chủ yếu nhưng chưa được tích hợp hiệu quả vào các hình thức TCSX hiện đại, dẫn đến hạn chế trong tiếp cận thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng. Việc gắn kết phát triển hình thức tổ chức sản xuất với chương trình OCOP và phát triển kinh tế phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng. Những hạn chế nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện tiêu chí về

tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025, đồng thời làm suy giảm tính bền vững của kết quả xây dựng NTM tại địa phương.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến các hình thức TCSX nông nghiệp hoặc xây dựng NTM (Khong, T.D., 2022; Hoàng Vũ Quang, 2018), song phần lớn các nghiên cứu tiếp cận theo từng khía cạnh riêng lẻ, thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống, làm rõ mối quan hệ giữa phát triển TCSX và xây dựng NTM trong bối cảnh cụ thể của từng địa phương. Đối với tỉnh Thái Nguyên, các nghiên cứu chuyên sâu theo hướng này còn tương đối hạn chế, chưa phân tích đầy đủ các yếu tố tác động cũng như cơ chế vận hành hiệu quả của các hình thức TCSX trong điều kiện thực tiễn.

Từ những hạn chế trong thực tiễn và yêu cầu lý luận nêu trên, việc nghiên cứu đề tài “***Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***” là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, góp phần cung cấp luận cứ cho việc hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, luận án đề xuất các giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Luận giải và phát triển cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.
- Đánh giá thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

- (1) Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên hiện nay như thế nào?
- (2) Những yếu tố nào đang tác động đến quá trình phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên?
- (3) Cần có những giải pháp gì để phát triển hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với chương trình xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu sự phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, bao gồm hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác và các hình thức liên kết kinh tế, trong đó hợp tác xã nông nghiệp là đối tượng nghiên cứu trọng tâm. Nội dung nghiên cứu xem xét sự phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo cả chiều rộng và chiều sâu thông qua đa dạng hóa loại hình tổ chức,

tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Không gian: Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tập trung khảo sát tại ba huyện gồm Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình.

- Thời gian: số liệu thứ cấp giai đoạn 2021-2024; số liệu sơ cấp khảo sát năm 2025; giải pháp đề xuất cho 2025-2030, tầm nhìn đến 2035.

1.5. Nội dung nghiên cứu

- Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Luận giải rõ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Định hướng và giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.6. Những đóng góp mới của luận án

1.6.1. Về lý luận

(1) Luận án hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, làm rõ nội hàm khái niệm, vai trò và đặc điểm của từng loại hình như hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, và các mô hình liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản

(2) Luận án phân tích đặc điểm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên.

(3) Luận án phân tích hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên, bao gồm cả yếu tố khách quan (môi trường bên ngoài) và yếu tố chủ quan (nội tại chủ thể).

1.6.2. Về thực tiễn

(1) Đây là nghiên cứu đầu tiên phân tích về phát triển các hình thức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, làm rõ thực trạng, hạn chế và nguyên nhân.

(2) Luận án xác định 7 yếu tố ảnh hưởng đến các hình thức TCSX : (i) nhóm yếu tố khách quan bao gồm: Điều kiện tự nhiên, hệ thống chính sách pháp luật, điều kiện kinh tế xã hội địa phương và thị trường tiêu thụ và (ii) nhóm yếu tố chủ quan bao gồm: Năng lực tài chính và quy mô vốn, trình độ khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực.

(3) Đề xuất hệ thống giải pháp khả thi giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2035, có thể tham khảo cho các tỉnh miền núi tương đồng.

(4) Rút ra bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan Trung Quốc và một số tỉnh trong nước nhằm phát triển các hình thức TCSX tại tỉnh Thái Nguyên.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1.1. Cơ sở lý luận về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

1.1.1. Một số khái niệm có liên quan

1.1.1.1. Phát triển

- *Khái niệm nông thôn:*

Phát triển được định nghĩa trong từ điển Đại học Oxford (2008) là “Sự gia tăng dần của sự vật theo hướng rộng hơn, tiến bộ hơn, mạnh hơn...”.

Trong từ điển bách khoa Việt Nam (2001), phát triển được định nghĩa là “Phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới”.

Từ đó có thể hiểu, phát triển được hiểu là quá trình tăng tiến về mọi mặt trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng thêm về quy mô và sự tiến bộ về cơ cấu. Phát triển được xem như là quá trình biến đổi cả về lượng và về chất, nó là sự kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện cả 2 vấn đề kinh tế và xã hội.

1.1.1.2. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

- Tổ chức sản xuất: Tổ chức sản xuất là sự sắp xếp, phối hợp và liên kết các nguồn lực sản xuất cùng các chủ thể kinh tế nhằm thực hiện hiệu quả quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm (FAO, 2016).

- Hình thức TCSX: Hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là các mô hình tổ chức hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản với sự tham gia của nông hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập và phát triển nông nghiệp bền vững (Bộ NN&PTNT, 2020).

- Phát triển các hình thức TCSX: Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất là quá trình mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và tăng cường liên kết giữa các chủ thể sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, đáp ứng nhu cầu thị trường và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

- Phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM: Phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới là quá trình nâng cao quy mô, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất theo định hướng và tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống người dân.

1.1.1.3. Nông thôn, nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới

** Nông thôn:*

Nông thôn là khu vực sinh sống của cộng đồng dân cư, chủ yếu gắn với các hoạt động kinh tế, xã hội và có những đặc điểm khác biệt so với đô thị (Ellis, 1999).

Theo Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường): “Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính là UBND cấp xã”.

** Nông thôn mới*

Nông thôn mới là mô hình nông thôn phát triển toàn diện và bền vững, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao, bản sắc văn hóa được bảo tồn, môi trường được bảo vệ và hệ thống chính trị vững mạnh, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị.

** Xây dựng nông thôn mới*

Theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thì: Xây dựng NTM là chương trình xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông

thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.1.2. Đặc điểm nông thôn và xây dựng nông thôn mới

1.1.2.1. Đặc điểm nông thôn

Nông thôn là khu vực cư trú của cộng đồng dân cư, có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống và được quản lý bởi cả hệ thống chính quyền cơ sở cùng các thiết chế cộng đồng địa phương.

1.1.2.2. Đặc điểm xây dựng nông thôn mới

- Nội dung xây dựng nông thôn mới hướng tới thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia được qui định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay là Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ.

1.1.3. Đặc điểm phát triển hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM là một tiến trình mang tính định hướng chính sách và tổ chức sản xuất hiện đại, gắn liền với mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế nông nghiệp và nâng cao chất lượng đời sống nông thôn (Bộ NN&PTNT, 2021). Quá trình này được đặc trưng bởi ba đặc điểm cơ bản như sau:

- Tính cộng đồng và liên kết cao
- Gắn chặt với chính sách phát triển nông thôn mới.
- Hướng tới nâng cao giá trị và thu nhập bền vững cho người nông dân.

1.1.4. Vai trò phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập và đời sống người dân nông thôn thông qua việc thúc đẩy liên kết sản xuất, hình thành chuỗi giá trị và khắc phục tình trạng sản xuất manh mún (Thủ tướng Chính phủ, 2021).

- Là giải pháp trọng tâm để tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Nghị quyết số 19-NQ/TW, 2022; Thủ tướng Chính phủ, 2022; Bộ NN&PTNT, 2022).

1.1.5. Tiêu chí về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2021–2025, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai theo Quyết định số 263/QĐ-TTg với mục tiêu phát triển nông thôn toàn diện, bền vững, gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao đời sống người dân và xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn này được điều chỉnh theo hướng nâng cao yêu cầu, bổ sung nhiều chỉ tiêu liên quan đến tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế nông thôn và chất lượng môi trường sống, trong đó tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn được đặc biệt chú trọng (Tiêu chí số 13).

1.1.5.1. Tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn theo cấp hành chính

Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn giữ vai trò trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới, nhằm thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và nâng cao hiệu quả kinh tế nông thôn. Tiêu chí được triển khai theo ba cấp hành chính (xã, huyện, tỉnh), từ tổ chức sản xuất trực tiếp ở cơ sở đến điều phối, hỗ trợ và hoạch định chính sách phát triển sản xuất ở phạm vi rộng hơn, góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm và thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp.

1.1.5.2. Tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong các cấp độ xây dựng nông thôn mới

Tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn là một nội dung trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới, với yêu cầu ngày càng cao theo các cấp độ nông thôn mới. Từ việc hình thành và vận hành hiệu quả các hợp tác xã, tổ hợp tác và mô hình liên kết sản xuất ở cấp độ nông thôn mới cơ bản, tiêu chí được nâng lên theo hướng phát triển chuỗi giá trị, sản phẩm OCOP và liên kết với doanh nghiệp ở cấp độ nông thôn mới nâng cao; đồng thời hướng tới ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, phát triển thương hiệu và tăng cường vai trò dẫn dắt của hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

1.1.6. Nội dung phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở tổng hợp các cách tiếp cận lý luận, khái niệm về phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM có thể được hiểu là: “Phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM là quá trình biến đổi có định hướng về quy mô, cơ cấu và chất lượng của các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp (bao gồm kinh tế hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp và các hình thức liên kết), nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường liên kết chuỗi giá trị, cải thiện thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí phát triển kinh tế xã hội trong Chương trình xây dựng nông thôn mới.”

1.1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và thực tiễn triển khai Chương trình NTM, các yếu tố này được phân chia thành hai nhóm chính bao gồm: (i) nhóm yếu tố khách quan bao gồm: Điều kiện tự nhiên, hệ thống chính sách pháp luật, điều kiện kinh tế xã hội địa phương và thị trường tiêu thụ và (ii) nhóm yếu tố chủ quan bao gồm: Năng lực tài chính và quy mô vốn, trình độ khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực. Các tiếp cận này giúp làm rõ vai trò của bối cảnh tự nhiên, thể chế và vai trò của các chủ thể trực tiếp tham gia tổ chức sản xuất.

1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Luận án đã nghiên cứu các kinh nghiệm thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM tại 4 quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Trung Quốc và một số địa phương trong nước là Đồng Tháp, Bắc Giang và Hà Tĩnh. Trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thái Nguyên.

- Nhật Bản: Phát triển TCSX nông nghiệp dựa trên hệ thống hợp tác xã JA đa chức năng, cung cấp đồng bộ dịch vụ từ sản xuất, tiêu thụ đến tín dụng, bảo hiểm, vật tư và tư vấn kỹ thuật cho nông dân.
- Hàn Quốc: Thông qua phong trào *Saemaul Undong*, tổ chức sản xuất cộng đồng được gắn với nâng cấp hạ tầng và cải thiện đời sống, thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững.
- Hà Lan: Phát triển hợp tác xã kiểu mới làm trung tâm chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả sản xuất trong điều kiện đất đai hạn chế.
- Trung Quốc: Phát triển HTX gắn với cải cách thể chế và tái cấu trúc nông thôn.
- Tỉnh Đồng Tháp -Mô hình “HTX dẫn dắt liên kết chuỗi – hội quán nông dân”.
- Tỉnh Bắc Giang -Liên kết vùng nguyên liệu gắn với doanh nghiệp đầu chuỗi.
- Tỉnh Hà Tĩnh -Tổ chức sản xuất gắn với phục hồi sinh kế nông thôn và thích ứng rủi ro thiên tai.

1.2.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam

Dựa trên các kinh nghiệm quốc tế và trong nước về phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới, dưới đây là năm bài học chi tiết được rút ra để áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên:

- Xây dựng hợp tác xã kiểu mới dựa trên liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ hiện đại.
- Thúc đẩy vai trò cộng đồng và thiết chế mềm trong tổ chức sản xuất.
- Liên kết vùng nguyên liệu với doanh nghiệp và thị trường xuất khẩu.
- Kết hợp tổ chức sản xuất với phát triển du lịch nông thôn và bảo vệ cảnh quan.
- Tăng cường năng lực thích ứng rủi ro và khôi phục sinh kế nông thôn.

1.3. Tổng quan nghiên cứu

Luận án đã tổng hợp và hệ thống hóa các nhóm nghiên cứu chủ yếu liên quan đến tổ chức sản xuất trong nông nghiệp từ các công trình trong và ngoài nước, bao gồm: (1) tổng quan nghiên cứu về nội dung tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; (2) tổng quan nghiên cứu về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; (3) tổng quan về liên kết kinh tế trong nông nghiệp, bao gồm liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết hỗn hợp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Qua tổng quan cho thấy, các nghiên cứu trước đây đã làm rõ đặc điểm, vai trò và tác động của từng hình thức tổ chức sản xuất cũng như các mô hình liên kết trong nông nghiệp, tuy nhiên chủ yếu tiếp cận riêng lẻ từng loại hình hoặc xem xét trong những bối cảnh chung. Chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về phát triển tổng thể các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với một chương trình phát triển cụ thể trong một giai đoạn xác định. Đặc biệt, các nghiên cứu tiếp cận theo hướng gắn kết phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, nhất là ở cấp địa phương. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án tập trung nghiên cứu và làm rõ.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm cơ bản của tỉnh Thái Nguyên

Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đơn vị hành chính giai đoạn 2016-2024. Việc mô tả bối cảnh địa bàn giúp làm rõ điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, thực trạng phát triển các TCSX, làm cơ sở lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp phân tích.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Thái Nguyên nằm ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có diện tích 352.664 ha (chiếm khoảng 1,07% diện tích cả nước), xếp thứ 38 trên toàn quốc. Tỉnh gồm 9 đơn vị hành chính với 178 đơn vị hành chính cấp xã và dân số gần 1,3 triệu người, bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 30%. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên với độ cao trung bình từ 300–500 m, cùng khí hậu nhiệt đới gió mùa đặc trưng của miền Bắc Việt Nam. Nằm trong lưu vực sông Cầu, Thái Nguyên có mạng lưới sông suối khá dày và phân bố tương đối đều, bao gồm các sông lớn như sông Cầu, sông Công, sông Đuống và một số phụ lưu.

Bảng 2.1. Diện tích đất theo mục đích sử dụng chính tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020 – 2024

Năm	Đất trồng trọt (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Tổng diện tích (ha)
2020	112.340	183.820	4.520	48.960	349.640
2021	111.870	184.210	4.580	49.730	350.390
2022	111.240	184.860	4.630	50.210	350.940
2023	110.690	185.420	4.670	50.610	351.390

2024	110.168	185.950	4.691	50.4176	352.197
------	---------	---------	-------	---------	---------

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2024)

Bảng 2.1 tổng hợp cơ cấu diện tích và tỷ lệ (%) của các nhóm đất chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (số liệu cập nhật năm 2024).

2.1.2. Khái quát đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên

2.1.2.1. Tình hình kinh tế

Tình hình kinh tế của tỉnh Thái Nguyên được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2: Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2024

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	TĐPTBQ (%)
I	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	765.890	793.200	820.389	103,50
1	Ngành NLTS	Tỷ đồng	15.890	16.200	16.389	101,56
2	Ngành CN-XD	Tỷ đồng	710.000	735.000	760.000	103,46
3	Ngành TM-DV	Tỷ đồng	40.000	42.000	44.000	104,88
II	Cơ cấu GTSX	%	100	100	100	
1	Ngành NLTS	%	2,07	2,04	2,00	
2	Ngành CN-XD	%	92,70	92,66	92,64	
3	Ngành TM-DV	%	5,22	5,30	5,36	

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Giai đoạn 2022–2024, kinh tế tỉnh Thái Nguyên duy trì tăng trưởng ổn định với tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 3,5%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, trong đó công nghiệp – xây dựng giữ vai trò chủ đạo, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng. Ngành dịch vụ có xu hướng mở rộng cả về quy mô và tỷ trọng, phản ánh quá trình đa dạng hóa cơ cấu kinh tế. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng chậm hơn nhưng giữ vai trò ổn định, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, sinh kế nông thôn và cung cấp nguyên liệu cho chế biến, trong đó sản phẩm chè là ngành hàng đặc trưng của tỉnh

2.1.2.2. Tình hình xã hội

Tình hình dân số của tỉnh Thái Nguyên thể hiện qua bảng 2.3.

Bảng 2.3. Bảng tổng hợp dân số theo giới tính và khu vực cư trú tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2024

STT	Năm	Tổng số (người)	Phân theo giới tính				Phân theo thành thị, nông thôn			
			Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ lệ nam (%)	Tỷ lệ nữ (%)	Thành thị (người)	Nông thôn (người)	Tỷ lệ thành thị (%)	Tỷ lệ nông thôn (%)

1	2022	1.335.987	652.263	683.724	48,82	51,18	525.558	810.429	39,34	60,66
2	2023	1.350.345	659.070	691.275	48,81	51,19	548.860	801.485	40,64	59,36
3	2024	1.365.198	666.157	699.041	48,80	51,20	556.065	809.133	40,73	59,27

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Trong 3 năm (2022–2024), dân số Thái Nguyên có xu hướng tăng đều qua từng năm. Cụ thể, từ 1.335.990 người năm 2022, dân số tăng lên 1.350.300 người vào năm 2023 và đạt 1.361.474 người vào năm 2024. Như vậy, sau 3 năm, tỉnh đã tăng thêm khoảng 25.484 người.

2.1.2.3. Cơ sở hạ tầng

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng luôn đóng vai trò then chốt đối với sự bứt phá và hội nhập của tỉnh Thái Nguyên. Những năm gần đây, tỉnh đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

2.1.3. Đánh giá chung về ảnh hưởng đặc điểm của địa bàn nghiên cứu đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

Thái Nguyên có nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tổ chức sản xuất như điều kiện tự nhiên phù hợp, đất đai và nguồn nước dồi dào, vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng giao thông và khu công nghiệp phát triển, cùng với kinh nghiệm sản xuất lâu đời của người dân, đặc biệt với cây chè. Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chính sách hỗ trợ kinh tế tập thể tạo nền tảng thúc đẩy liên kết sản xuất.

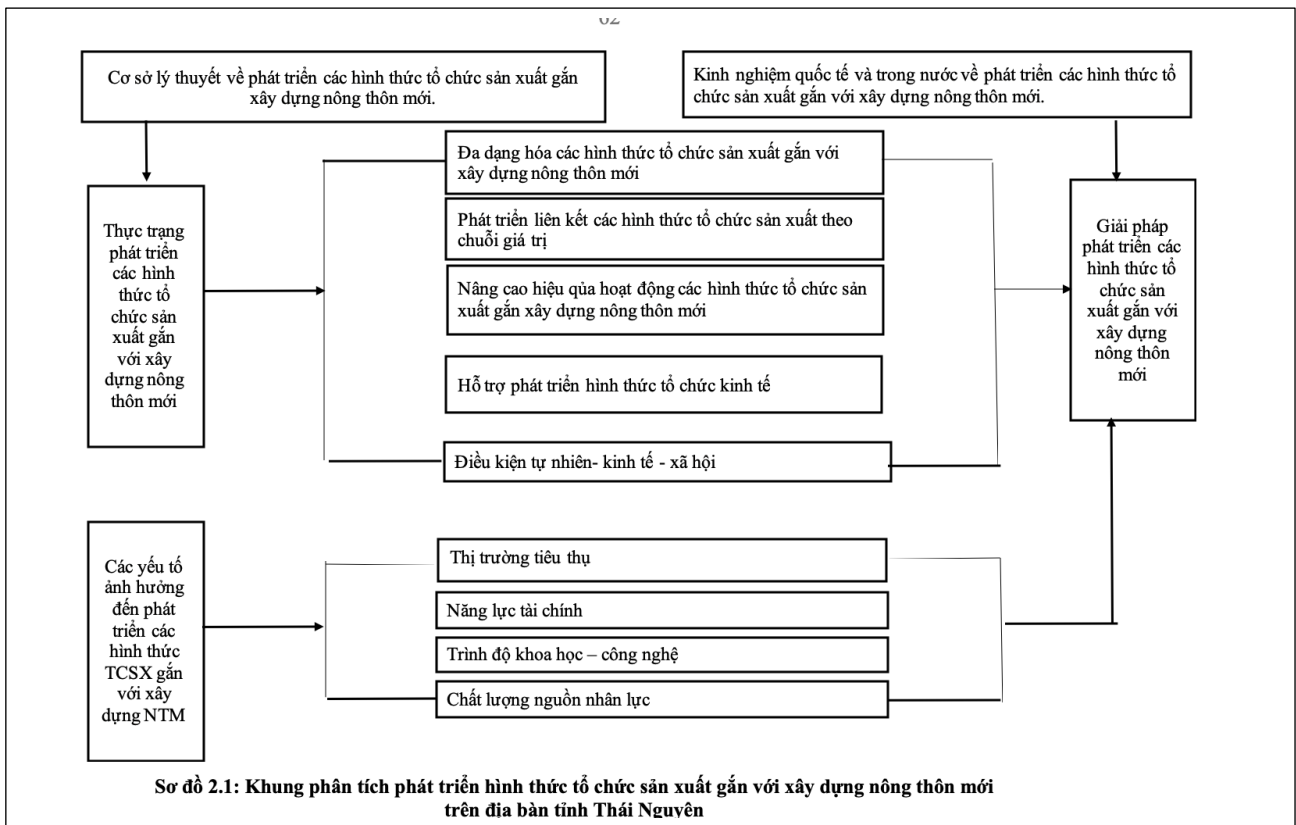
Tuy nhiên, tỉnh cũng đối mặt với nhiều khó khăn như địa hình đồi núi gây hạn chế cơ giới hóa, thời tiết diễn biến phức tạp, quy mô sản xuất nông hộ nhỏ lẻ, trình độ lao động nông thôn còn thấp và liên kết chuỗi giá trị chưa chặt chẽ. Những hạn chế này làm giảm hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng nông sản, đặt ra yêu cầu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất theo hướng liên kết, quy mô và bền vững hơn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp tiếp cận theo ngành và lĩnh vực hỗ trợ; tiếp cận theo chu trình chính sách; tiếp cận có sự tham gia; tiếp cận theo thể chế và tiếp cận theo các hình thức TCSX.

2.2.2 Khung phân tích nghiên cứu



2.2.3. Phương pháp chọn điểm khảo sát

Việc lựa chọn các huyện khảo sát được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling), dựa trên các tiêu chí khoa học nhằm đảm bảo tính đại diện và đa dạng trong nghiên cứu, và khả năng phản ánh đầy đủ thực trạng phát triển các hình thức TCSX nông nghiệp gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.2.4 Phương pháp thu thập thông tin

2.2.4.1 Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chính thức để tổng quan lý luận và thực tiễn về phát triển TCSX gắn với chương trình NTM

2.2.4.2 Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

- Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp: trong luận án, thông tin và số liệu sơ cấp được thu thập thông qua hai phương pháp chính là phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn theo bảng hỏi thiết kế sẵn

- Số liệu sơ cấp được thu thập từ các chủ thể trực tiếp tham gia và quản lý các hình thức TCSX nông nghiệp bao gồm các nhóm đối tượng chính bao gồm: cán bộ chủ chốt, hộ gia đình, và đại diện các hình thức TCSX. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được áp dụng để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể, dựa trên quy mô và đặc điểm của các huyện/xã

- *Đối tượng khảo sát:* 3 nhóm (gồm cán bộ chủ chốt, hộ gia đình, và đại diện các hình thức TCSX).

- *Dung lượng mẫu:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo địa bàn và loại hình tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra. Các đơn vị được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách do địa phương cung cấp và rà soát thực tế. Quy mô mẫu được xác định dựa trên đặc điểm tổng thể và yêu cầu phân tích nghiên cứu, với số lượng điều tra chiếm khoảng 70–80% tổng số đơn vị tổ chức sản

xuất tại các địa bàn khảo sát. Tổng dung lượng mẫu của nghiên cứu là 285 đơn vị khảo sát (gồm trong đó: 145 HTX, 59 trang trại và gia trại, 42 THT nông nghiệp, 28 doanh nghiệp nông nghiệp – nông thôn, 11 mô hình liên kết chuỗi giá trị).

2.2.4. Phương pháp thống kê kinh tế

Phiếu phỏng vấn được làm sạch và đảm bảo đầy đủ thông tin, số liệu được trả lời ở tất cả các câu hỏi, loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu. Các câu hỏi sau đó được mã hóa và được nhập và xử lý trên phần mềm Excel. Trước khi xử lý số liệu, các bảng thống kê rỗng đã được thiết kế theo các nội dung và chỉ tiêu yêu cầu để phản ánh kết quả nghiên cứu theo các mẫu của phần mềm Excel Microsoft Office.

Luận án sử dụng các phương pháp phân tích như: Phân tổ thống kê, thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích SWOT

2.2.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Gồm: (1) Nhóm chỉ tiêu đánh giá thực trạng các hình thức TCSX; (2) Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX; (3) Nhóm chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức TCSX.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.1.1. Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Thái Nguyên

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021–2025 được triển khai đồng bộ theo Quyết định 321/QĐ-TTg và các nghị quyết, đề án của tỉnh, đạt nhiều kết quả tích cực, tiệm cận mục tiêu đề ra.

Đến năm 2024, tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM đạt 95,8% (121/126 xã), tăng từ 85,4% năm 2021, với tốc độ tăng bình quân 3,5%/năm, tiến sát mục tiêu $\geq 97\%$ năm 2025. Tỷ lệ xã NTM nâng cao đạt 41,5% (52/126 xã), tăng 11 điểm % so với 2021, gần đạt mục tiêu 42,7%; xã NTM kiểu mẫu đạt 9,1%, dự kiến hoàn thành mục tiêu $\geq 10,3\%$ vào năm 2025.

Ở cấp huyện, số huyện đạt chuẩn/hoàn thành NTM tăng từ 5 lên 7 huyện, trong khi 2 huyện đạt NTM nâng cao, hoàn thành mục tiêu kế hoạch. Các chỉ tiêu an sinh – xã hội cải thiện rõ rệt: tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 95% (2024); 100% xã đạt chuẩn y tế quốc gia từ năm 2024; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,1–1,2%/năm. Tiếp cận nước sinh hoạt được nâng cao với 97,5% hộ dùng nước hợp vệ sinh và 61% hộ dùng nước sạch đạt QCVN (gần mục tiêu 62%).

Chương trình OCOP phát triển nhanh, số sản phẩm 3–5 sao tăng từ 120 (2021) lên 300 sản phẩm (2024), tiệm cận mục tiêu ≥ 315 sản phẩm. Một số mô hình xã NTM nâng cao tiêu biểu gắn với tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đã góp phần nâng thu nhập khu vực nông thôn lên khoảng 55,65 triệu đồng/người/năm và giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 4,46% tại các xã điển hình.

Nhìn chung, Chương trình NTM tại Thái Nguyên giai đoạn 2021–2025 đạt kết quả toàn diện, thể hiện xu hướng nâng chuẩn theo chiều sâu, mở rộng đồng bộ ở cấp xã và huyện, tạo nền tảng cho phát triển nông thôn bền vững trong giai đoạn tiếp theo

3.1.2 Kết quả chung về chuẩn NTM

Giai đoạn 2021–2025, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được kết quả nổi bật trong việc hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, với nhiều chỉ tiêu vượt so với kế hoạch. Đến hết năm 2025, dự kiến toàn tỉnh có 117/121 xã đạt chuẩn NTM (tương đương 96,7%), nâng tổng số xã đạt chuẩn trong giai đoạn lên 133/137 xã

(97%). Đây là tỷ lệ cao hơn mức trung bình cả nước và thể hiện sự quyết tâm của hệ thống chính trị địa phương trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình.

3.1.3. Kết quả huy động nguồn lực cho xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên

Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2021–2025 đạt 67.522,5 tỷ đồng, phản ánh năng lực tổ chức, điều phối và khai thác đa dạng các kênh tài chính của tỉnh. Cơ cấu nguồn lực gồm sáu nhóm chính: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn lồng ghép từ các chương trình, vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp và đóng góp cộng đồng

3.2. Thực trạng phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nông thôn và thúc đẩy Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM), các mô hình tổ chức sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế, cải thiện đời sống nông dân và đảm bảo phát triển bền vững. Bảng 3.5 cung cấp thông tin chi tiết về hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021–2024, bao gồm hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác, mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Bảng 3.5. Loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2024

STT	Loại hình tổ chức sản xuất	2021	2022	2023	2024	TĐPTBQ (%)
1	Hợp tác xã nông nghiệp	506	530	570	780	105,25
2	Tổ hợp tác nông nghiệp	181	190	200	207	104,58
3	Liên hiệp HTX NN	2	2	2	2	100
4	Mô hình liên kết chuỗi giá trị	32	40	48	55	119,79

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2025)

3.2.2. Liên kết kinh tế các chủ thể kinh tế theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ nông sản ổn định

Phát triển liên kết chuỗi giá trị giữa các chủ thể là một nội dung trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới (NTM) tại tỉnh Thái Nguyên, góp phần khắc phục tình trạng đứt gãy trong sản xuất – tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái nguyên các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp rất đa dạng, trong đó có doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại gia đình là các hình thức TCSX đóng góp vai trò quan trọng trong chuỗi liên kết với các HTXNN. Bản thân các hợp tác xã liên kết hình thành các LH HTXNN, và các chủ thể liên kết hình thành chuỗi giá trị

** Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp*

Với liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm, thì DN đóng vai trò quan trọng, nếu DN thể hiện đúng vai trò của mình có thể trở thành đơn vị dẫn dắt thị trường, là tác nhân quan trọng trên thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 3.6: Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại Thái Nguyên

Lĩnh vực	2021	2022	2025
Nông nghiệp và DVNN	74	101	
Lâm nghiệp và DVLN	4	6	
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	6	7	
Tổng số DN nông nghiệp	84	114	200
Tổng số DN toàn tỉnh	4.031	4.606	11.600
Tỷ trọng (%)	2,08	2,48	1,72

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Kết quả thống kê tại Bảng 3.6 cho thấy, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng qua các năm, song mức tăng còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của khu vực nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.7. Tình hình phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Tổng	Lợn	Gia cầm	Trâu bò
Toàn tỉnh	726	237	469	20
Huyện Đồng Hỷ	103	36	69	6
Huyện Phú Bình	112	32	76	2
Huyện Đại Từ	55	36	17	0
TP Thái Nguyên	54	5	49	0
Huyện Phú Lương	152	54	94	2
Huyện Định Hóa	14	6	4	4
Huyện Võ Nhai	43	12	24	4
TP Sông Công	120	16	105	0
TP Phổ Yên	73	40	31	2

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2022

Bảng 3.7 cho thấy, toàn tỉnh Thái Nguyên có 726 trang trại chăn nuôi, trong đó gia cầm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 469 trang trại (64,6%), tiếp đến là chăn nuôi lợn với 237 trang trại (32,6%) và chăn nuôi trâu bò chiếm tỷ lệ rất thấp với 20 trang trại (2,8%). Điều này phản ánh xu hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh chủ yếu tập trung vào các loại vật nuôi có vòng quay vốn nhanh, nhu cầu thị trường ổn định và khả năng áp dụng hình thức chăn nuôi quy mô trang trại cao.

Bảng 3.8. Vai trò của trang trại gia đình trong liên kết chuỗi địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Các tác nhân trong chuỗi	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số (%)
1	Tổng số chuỗi chăn nuôi	11	
2	HTX, THT chăn nuôi	58	72,5
3	Công ty chăn nuôi	12	

4	Trang trại chăn nuôi	416	56,3
5	Số trang trại VietGAP	150	

Nguồn: Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Thái Nguyên, 2025

Kết quả tổng hợp tại Bảng 3.8 cho thấy, mô hình trang trại gia đình giữ vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tính đến năm 2025, toàn tỉnh có 11 chuỗi chăn nuôi lợn và gia cầm đang hoạt động, trong đó phần lớn được tổ chức theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với các trang trại và hộ chăn nuôi. Các chuỗi này không chỉ góp phần ổn định đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi mà còn nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm.

3.2.3. Gắn kết các chương trình OCOP và hỗ trợ phát triển kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Phát triển các sản phẩm OCOP

Thái Nguyên đã đạt thành tựu đáng kể trong gắn kết chương trình OCOP và kinh tế phi nông nghiệp, với 315 sản phẩm OCOP, 277 làng nghề, và các mô hình du lịch nông thôn, góp phần giảm nghèo từ 6,21% năm 2022 xuống 2,98% năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Tính đến năm 2025, tỉnh có 315 sản phẩm OCOP đạt từ 3-5 sao, vượt 162,5% kế hoạch giai đoạn 2021-2025, bao gồm 215 sản phẩm 3 sao, 96 sản phẩm 4 sao, và 4 sản phẩm 5 sao cấp quốc gia, với hơn 60% sản phẩm liên quan đến cây chè – sản phẩm chủ lực của tỉnh (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

- Phát triển kinh tế phi nông nghiệp

Phát triển kinh tế phi nông nghiệp tại Thái Nguyên, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch nông thôn và làng nghề truyền thống, đã được gắn kết chặt chẽ với chương trình OCOP. Tỉnh hiện có 277 làng nghề, bao gồm 184 làng nghề truyền thống và 93 làng nghề, với 14.500 hộ tham gia và hơn 42.000 lao động, tạo thu nhập bình quân 5 triệu đồng/tháng năm 2025 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

- Phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương

Phát triển HTX nông nghiệp đã thực hiện gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương như chè, gà đồi, dược liệu và miến dong. Trong đó nhiều HTX đã tham gia vào liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, xây dựng được nhãn hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường, nhất là các sản phẩm chủ lực của địa phương (HTX Chè Hảo Đạt, HTX miến Việt Cường, HTX Chè La Bằng, HTX Chè an toàn Khe Cốc, HTX Chè Tuyết Hương, HTX Nông sản an toàn La Hiên, HTX Gà đồi Đông Thịnh, HTX Rau an toàn Đông Cao, HTX Rau củ quả an toàn Dương Thành, HTX Rau an toàn Thị trấn Hùng Sơn,...). Các HTXNN trên địa bàn tỉnh duy trì hoạt động ổn định, doanh thu khá, tăng thu nhập cho thành viên (đặc biệt các hợp tác xã sản xuất chè). Tỷ lệ tăng doanh thu bình quân hàng năm của các HTX đạt 10-15%. Thu nhập bình quân thành viên/người lao động trong HTX về lĩnh vực nông nghiệp đạt 4 - 4,5 triệu đồng/người/tháng.

3.2.4. Hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

3.2.4.1. Về hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ

Thái Nguyên đã từng bước hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp như hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và liên kết chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới. Nhiều chính sách về tín dụng, đất đai, đào tạo và xúc tiến thương mại đã tạo động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa, mở rộng quy mô HTX và nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, hệ thống chính sách vẫn còn những hạn chế như tín dụng chưa đồng bộ, khó tích tụ đất đai, bảo hiểm nông nghiệp triển khai chậm và hiệu lực điều phối, giám sát ở cơ sở chưa cao, ảnh hưởng đến tính bền vững của các mô hình tổ chức sản xuất.

3.2.4.1. Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông thôn tại Thái Nguyên đã đạt được một số kết quả tích cực thông qua các chương trình tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Các lớp đào tạo góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và thúc đẩy sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ. Tuy nhiên, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý và công nghệ còn thiếu, đặc biệt ở các huyện miền núi, trong khi xu hướng di cư lao động trẻ ra đô thị làm gia tăng thách thức trong việc duy trì và phát triển đội ngũ lao động nông thôn lâu dài

3.2.4.3. Hỗ trợ tài chính và tiếp cận vốn

Việc huy động và phân bổ nguồn vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên đã góp phần quan trọng vào việc đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc và công nghệ cho các hợp tác xã và mô hình tổ chức sản xuất. Nguồn vốn tín dụng và hỗ trợ ngân sách tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, các hợp tác xã nhỏ và mới thành lập vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn do thủ tục phức tạp, yêu cầu tài sản thế chấp cao và năng lực quản lý tài chính còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn chưa đồng đều

3.2.4.4. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất

Chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên đã có những bước tiến nhất định, thể hiện qua việc áp dụng truy xuất nguồn gốc, quản lý vùng trồng, thương mại điện tử và mô hình nông thôn mới thông minh. Những ứng dụng này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, mở rộng thị trường và gia tăng giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận và ứng dụng công nghệ số của nông dân và hợp tác xã, đặc biệt ở vùng miền núi, còn hạn chế do thiếu kỹ năng số và hạ tầng công nghệ thông tin chưa đồng bộ.

3.2.4.5. Hỗ trợ kết nối thị trường và xúc tiến thương mại

Hoạt động kết nối thị trường và xúc tiến thương mại đã hỗ trợ tích cực cho việc quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của Thái Nguyên thông qua các hội chợ, sự kiện OCOP và nền tảng thương mại điện tử, đồng thời gắn kết với phát triển du lịch nông thôn. Tuy vậy, khả năng thâm nhập thị trường xuất khẩu còn hạn chế do sản phẩm chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế, thiếu chiến lược marketing chuyên nghiệp và các hợp đồng tiêu thụ ổn định, khiến đầu ra của nông sản vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro

3.2.5. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hình thức tổ chức sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có sự phát triển tích cực cả về số lượng và chất lượng, trong đó hợp tác xã giữ vai trò trung tâm trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại và mô hình liên kết chuỗi giá trị đã góp phần nâng cao thu nhập, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản phẩm OCOP và gia tăng giá trị nông sản. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 625 hợp tác xã, 1.500 tổ hợp tác và nhiều mô hình liên kết sản xuất hiệu quả; 131 hợp tác xã có sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có các sản phẩm đạt OCOP 5 sao cấp quốc gia. Tuy nhiên, năng lực quản trị, trình độ ứng dụng công nghệ, chất lượng liên kết chuỗi giá trị và khả năng tiếp cận thị trường của nhiều tổ chức sản xuất vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở khu vực miền núi và vùng sâu, vùng xa. Chương trình OCOP đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Điều kiện tự nhiên

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố điều kiện tự nhiên, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 285 đối tượng gồm: HTX nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, trang trại nông nghiệp, Mô hình liên kết chuỗi giá trị. Kết quả khảo sát được tổng hợp tại Bảng 3.9, phản ánh nhận thức và trải nghiệm thực tiễn của các chủ thể sản xuất đối với từng yếu tố tự nhiên trong quá trình tổ chức sản xuất.

Bảng 3.9 Ảnh hưởng của Điều kiện tự nhiên đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Vị trí địa lý (giao thông, thị trường)	Số lượng	27	54	63	82	59	285
	Tỷ lệ (%)	9,47	18,95	22,11	28,77	20,70	100
Địa hình, mức độ chia cắt đất đai	Số lượng	34	32	82	80	57	285
	Tỷ lệ (%)	11,93	11,23	28,77	28,07	20,00	100
Khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, mùa vụ)	Số lượng	26	38	73	89	59	285
	Tỷ lệ (%)	9,12	13,33	25,61	31,23	20,70	100
Đất đai/thổ nhưỡng (độ phì, loại đất)	Số lượng	27	43	64	95	56	285
	Tỷ lệ (%)	9,47	15,09	22,46	33,33	19,65	100
Hệ thống thủy lợi, nguồn nước	Số lượng	21	54	78	83	49	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	18,95	27,37	29,12	17,19	100
Thiên tai, dịch bệnh	Số lượng	28	40	61	95	61	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,04	21,40	33,33	21,40	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2025

Các yếu tố tự nhiên và vị trí địa lý có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) tại Thái Nguyên. Khoảng 49,47% ý kiến cho rằng vị trí địa lý và giao thông ảnh hưởng lớn, trong đó các TCSX gần đô thị và trục giao thông chính có lợi thế về thị trường, còn vùng sâu, vùng xa gặp nhiều hạn chế. Địa hình đồi núi chiếm 70% diện tích và đất đai manh mún khiến 48,07% ý kiến đánh giá là rào cản đối với tích tụ đất đai và cơ giới hóa. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với mưa lớn và rét đậm được 70% ý kiến cho rằng ảnh hưởng rõ rệt, vừa tạo rủi ro vừa hình thành các tiểu vùng sinh thái chuyên ngành. Đất đai và thổ nhưỡng có tác động đáng kể (53% ý kiến), với trên 54.000 ha chè là lợi thế lớn nhưng khó tích tụ đất vẫn là hạn chế. Hệ thống thủy lợi và nguồn nước, đặc biệt hồ Núi Cốc 2.500 ha, giữ vai trò quan trọng song còn thiếu ổn định vào mùa khô. Thiên tai và dịch bệnh là rủi ro lớn, được 54,73% ý kiến đánh giá ảnh hưởng mạnh, đòi hỏi các TCSX phải nâng cao năng lực thích ứng và quản trị rủi ro

3.3.2. Hệ thống chính sách – pháp luật

Kết quả khảo sát 285 đối tượng tại Thái Nguyên đã phản ánh rõ nét nhận thức và đánh giá của các chủ thể sản xuất về vai trò của chính sách – pháp luật trong phát triển TCSX. Trong đó, yếu tố “tính rõ ràng, nhất quán chính sách” được 64 người (22,46%) đánh giá có ảnh hưởng lớn và 56 người (19,65%) đánh giá có ảnh hưởng rất lớn, song tỷ lệ đánh giá thấp (mức 1 và 2) vẫn chiếm tới 32,45%, cho thấy còn tồn tại những băn khoăn về mức độ minh bạch và đồng bộ của chính sách hiện hành. Yếu tố “hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp” nhận được mức đánh giá cao hơn, với tổng cộng 45,61% ý kiến ở mức 4–5, phản ánh hiệu quả ban đầu của các chương trình hỗ trợ như đào tạo, đầu tư máy móc, cơ sở vật chất và liên kết sản xuất theo chuỗi.

Bảng 3.10 Chính sách – pháp luật ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Tính rõ ràng, nhất quán chính sách	Số lượng	40	52	73	64	56	285
	Tỷ lệ (%)	14,04	18,25	25,61	22,46	19,65	100
Hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp	Số lượng	29	47	88	76	45	285
	Tỷ lệ (%)	10,18	16,49	30,88	26,67	15,79	100
Tiếp cận ưu đãi (đất, tín dụng, đào tạo)	Số lượng	37	50	78	80	40	285
	Tỷ lệ (%)	12,98	17,54	27,37	28,07	14,04	100
Hỗ trợ từ chính quyền địa phương	Số lượng	39	40	74	82	50	285
	Tỷ lệ (%)	13,68	14,04	25,96	28,77	17,54	100
Khung pháp lý liên kết sản xuất	Số lượng	37	52	63	86	47	285
	Tỷ lệ (%)	12,98	18,25	22,11	30,18	16,49	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

3.3.3. Điều kiện kinh tế, xã hội

Điều kiện kinh tế xã hội là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trong nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM).

Bảng 3.11. Các yếu tố về điều kiện kinh tế xã hội ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Trình độ dân trí, học vấn	Số lượng	41	38	65	75	66	285
	Tỷ lệ (%)	14,39	13,33	22,81	26,32	23,16	100
Năng lực quản trị của tổ chức	Số lượng	24	40	68	85	68	285
	Tỷ lệ (%)	8,42	14,04	23,86	29,82	23,86	100
Tinh thần liên kết/hợp tác nội bộ	Số lượng	28	42	80	81	54	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,74	28,07	28,42	18,95	100
Niềm tin vào mô hình HTX, THT	Số lượng	21	60	70	83	51	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	21,05	24,56	29,12	17,89	100
Khả năng thay đổi tập quán sản xuất	Số lượng	33	43	61	94	54	285
	Tỷ lệ (%)	11,58	15,09	21,40	32,98	18,95	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Bảng 3.11 trình bày các yếu tố có tác động mạnh đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tại Thái Nguyên. Trình độ học vấn và nhận thức của nông dân được gần 49,5% ý kiến đánh giá ảnh hưởng lớn, quyết định khả năng tiếp cận kỹ thuật và mô hình hợp tác hiện đại; vùng dân trí thấp như Định Hóa, Võ Nhai gặp nhiều khó khăn hơn so với khu vực đô thị. Văn hóa cộng đồng và tinh thần hợp tác có ảnh hưởng đáng kể

(47,3% đánh giá cao), song còn phân hóa giữa các địa phương do khác biệt văn hóa và mức độ tin cậy nội bộ. Năng lực quản trị là yếu tố then chốt, với gần 54% ý kiến cho rằng ảnh hưởng lớn, trong khi nhiều HTX vẫn hạn chế về kỹ năng quản lý, tài chính và thị trường. Khả năng thay đổi tập quán sản xuất được đánh giá rất quan trọng (51,8% mức ảnh hưởng lớn và rất lớn), song một bộ phận nông dân còn ngại đổi mới. Điều này cho thấy cần tăng cường đào tạo, truyền thông và hỗ trợ quản trị để phát huy hiệu quả các TCSX.

3.3.4. Thị trường tiêu thụ

Bảng 3.12 Thị trường tiêu thụ ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Ổn định giá nông sản đầu ra	Số lượng	32	48	93	69	43	285
	Tỷ lệ (%)	11,23	16,84	32,63	24,21	15,09	100
Khả năng tiêu thụ thị trường	Số lượng	32	29	67	92	65	285
	Tỷ lệ (%)	11,23	10,18	23,51	32,28	22,81	100
Mức độ cạnh tranh	Số lượng	20	50	77	79	59	285
	Tỷ lệ (%)	7,02	17,54	27,02	27,72	20,70	100
Hiệu quả xúc tiến thương mại	Số lượng	28	41	66	90	60	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,39	23,16	31,58	21,05	100
Xây dựng thương hiệu (OCOP, VietGAP...)	Số lượng	31	48	72	77	57	285
	Tỷ lệ (%)	10,88	16,84	25,26	27,02	20,00	100
Kết nối TMĐT/kênh phân phối hiện đại	Số lượng	29	35	75	81	65	285
	Tỷ lệ (%)	10,18	12,28	26,32	28,42	22,81	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Kết quả khảo sát 285 đối tượng cho thấy các yếu tố thị trường có tác động quyết định đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất. Trong đó, ổn định giá nông sản đầu ra được 39,3% đánh giá ảnh hưởng lớn và rất lớn, phản ánh vai trò then chốt của liên kết tiêu thụ ổn định đối với mở rộng sản xuất. Khả năng tiêu thụ thị trường là yếu tố quan trọng nhất, với 55,1% ý kiến đánh giá mức ảnh hưởng cao, cho thấy đầu ra ổn định là điều kiện duy trì và phát triển HTX. Mức độ cạnh tranh (48,42%) và xúc tiến thương mại (52,63%) buộc các HTX phải nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu và đa dạng kênh bán hàng. Xây dựng thương hiệu (OCOP, VietGAP) được 46,9% đánh giá cao, góp phần nâng giá trị và định vị sản phẩm, trong khi kết nối thương mại điện tử và phân phối hiện đại được 52,28% quan tâm nhưng còn hạn chế về kỹ năng và hạ tầng. Nhìn chung, thị trường tiêu thụ là khâu then chốt quyết định tính bền vững của các mô hình TCSX tại Thái Nguyên.

3.3.5. Năng lực tài chính và quy mô vốn

Kết quả khảo sát 285 đối tượng tại tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu cho thấy các yếu tố như năng lực vốn đầu tư, trình độ phát triển vùng, khả năng tiếp cận tín dụng, mức độ liên kết doanh nghiệp và biến động giá vật tư đầu vào đều có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành và phát triển các mô hình TCSX như HTX, THT, trang trại hay mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Bảng 3.13 Ảnh hưởng của năng lực tài chính và quy mô vốn đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Năng lực vốn đầu tư	Số lượng	20	30	59	102	74	285
	Tỷ lệ (%)	7,02	10,53	20,70	35,79	25,96	100
Trình độ phát triển vùng	Số lượng	21	40	79	87	58	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	14,04	27,72	30,53	20,35	100
Biến động giá vật tư đầu vào	Số lượng	18	42	75	92	58	285
	Tỷ lệ (%)	6,32	14,74	26,32	32,28	20,35	100
Khả năng tiếp cận tín dụng	Số lượng	17	25	83	93	67	285
	Tỷ lệ (%)	5,96	8,77	29,12	32,63	23,51	100
Mức độ liên kết doanh nghiệp	Số lượng	26	29	78	82	70	285
	Tỷ lệ (%)	9,12	10,18	27,37	28,77	24,56	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố kinh tế có tác động mạnh đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất. Trong đó, năng lực vốn đầu tư được 61,75% đánh giá ảnh hưởng lớn và rất lớn, khẳng định vai trò then chốt của khả năng tích lũy, huy động vốn đối với mở rộng quy mô và tham gia HTX. Trình độ phát triển vùng (50,88%) và khả năng tiếp cận tín dụng (56,14%) tạo nền tảng cho đầu tư, ứng dụng công nghệ nhưng vẫn còn nhiều rào cản về thủ tục và thể chấp. Liên kết với doanh nghiệp được 53,33% đánh giá cao, đóng vai trò động lực đảm bảo đầu ra và định hướng thị trường. Bên cạnh đó, biến động giá vật tư đầu vào (52,63%) làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của các mô hình TCSX.

3.3.6. Trình độ khoa học – công nghệ

Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của yếu tố khoa học – công nghệ đến phát triển hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại tỉnh Thái Nguyên thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.14 Mức độ ảnh hưởng của yếu tố khoa học – công nghệ đến phát triển hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Áp dụng giống/tiến bộ kỹ thuật	Số lượng	22	45	62	91	65	285
	Tỷ lệ (%)	7,72	15,79	21,75	31,93	22,81	100
Mức độ cơ giới hóa sản xuất	Số lượng	33	47	79	71	55	285
	Tỷ lệ (%)	11,58	16,49	27,72	24,91	19,3	100
Ứng dụng công nghệ cao (IoT, nhà màng...)	Số lượng	21	34	92	82	56	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	11,93	32,28	28,77	19,65	100
Chuyển đổi số/quản lý thông minh	Số lượng	35	45	62	82	61	285
	Tỷ lệ (%)	12,28	15,79	21,75	28,77	21,4	100
Khả năng tiếp cận công nghệ mới	Số lượng	39	50	56	89	51	285
	Tỷ lệ (%)	13,68	17,54	19,65	31,23	17,89	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Kết quả khảo sát cho thấy khoa học – công nghệ có tác động rõ rệt đến phát triển các hình thức

tổ chức sản xuất ở Thái Nguyên, với hầu hết các yếu tố được đánh giá ảnh hưởng từ trung bình đến cao. Trong đó, áp dụng giống mới và tiến bộ kỹ thuật có mức ảnh hưởng cao nhất (54,74%), tiếp đến là chuyển đổi số và quản lý thông minh (50,17%), khả năng tiếp cận công nghệ mới (49,12%), ứng dụng công nghệ cao (48,42%) và cơ giới hóa sản xuất (44,21%). Thực tiễn cho thấy các HTX ứng dụng khoa học – công nghệ đã nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản trị và khả năng liên kết thị trường, qua đó góp phần thực hiện hiệu quả tiêu chí tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới. Khoa học – công nghệ vì vậy không chỉ là yếu tố hỗ trợ mà đã trở thành đòn bẩy chiến lược thúc đẩy nông nghiệp Thái Nguyên phát triển theo hướng hiện đại, bền vững.

3.3.7. Chất lượng nguồn nhân lực

Kết quả khảo sát tại Bảng 3.11 cho thấy các yếu tố chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất. Trong đó, trình độ học vấn và nhận thức của người dân được đánh giá là yếu tố quan trọng nhất, quyết định khả năng tiếp cận khoa học công nghệ và tham gia các mô hình hợp tác hiện đại. Bên cạnh đó, văn hóa cộng đồng, tinh thần hợp tác và mức độ gắn kết giữa các thành viên có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và hiệu quả hoạt động của các tổ chức sản xuất. Ngoài ra, năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo được xem là yếu tố then chốt, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả điều hành, liên kết sản xuất và khả năng phát triển bền vững của các hợp tác xã và tổ chức sản xuất trên địa bàn tỉnh.

3.4. Đánh giá chung về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.4.1. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2021–2024, Thái Nguyên đạt nhiều kết quả nổi bật trong phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới, thể hiện sự chuyển biến rõ nét cả về quy mô và chất lượng.

- Số HTX nông nghiệp tăng từ 506 lên 590, THT từ 181 lên 207, doanh nghiệp nông nghiệp từ 45 lên 57; các mô hình liên kết chuỗi giá trị, trang trại và sản xuất ứng dụng công nghệ cao phát triển mạnh, góp phần nâng cao thu nhập và hiệu quả sản xuất.

- Chương trình OCOP đạt kết quả ấn tượng với 313 sản phẩm từ 3 sao trở lên, gắn với chuyển đổi số và mở rộng thị trường.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM đạt 94,2%, hộ nghèo giảm còn 2,98%, khẳng định vai trò quan trọng của các TCSX trong thúc đẩy kinh tế nông thôn và phát triển nông nghiệp bền vững.

3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.4.2.1. Những hạn chế

Mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, phát triển tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại Thái Nguyên giai đoạn 2021–2024 vẫn còn một số hạn chế.

- Năng lực quản trị của nhiều HTX, THT còn yếu, nhất là ở vùng miền núi; hệ thống số liệu thống kê chưa đầy đủ, gây khó cho đánh giá và hoạch định chính sách.

- Sự phát triển giữa các vùng chưa đồng đều, liên kết chuỗi giá trị còn lỏng lẻo, thiếu bền vững.

- Chuyển đổi số tuy có tiến bộ nhưng còn manh mún, khó triển khai ở vùng sâu, vùng xa.

- Bên cạnh đó, thiên tai và biến đổi khí hậu gây rủi ro lớn, làm gián đoạn sản xuất và ảnh hưởng đến tính bền vững của các mô hình tổ chức sản xuất.

3.4.2.2. Những nguyên nhân của hạn chế

- Chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, triển khai chậm ở cơ sở; năng lực nội tại của HTX, THT còn

yếu về tài chính và quản trị; trình độ dân trí và văn hóa hợp tác ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

- Bên cạnh đó, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất hiện đại; liên kết chuỗi giá trị lỏng lẻo, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng.

- Tác động ngày càng lớn của thiên tai, biến đổi khí hậu trong khi thiếu cơ chế phòng ngừa rủi ro càng làm gia tăng tính dễ tổn thương của các mô hình TCSX.

3.5. Định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.5.1 Căn cứ đề xuất giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.5.1.1 Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Trong giai đoạn 2026–2030, Thái Nguyên cần xây dựng định hướng chiến lược tổng thể phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, bền vững và số hóa.

- Trọng tâm là củng cố HTX nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chuỗi giá trị và thị trường trong nước, quốc tế.

- Đồng thời, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị, phát triển OCOP theo chiều sâu, gắn với du lịch nông thôn và kinh tế bản địa.

- Chuyển đổi số và nông nghiệp thông minh được xác định là động lực then chốt; doanh nghiệp và trang trại đóng vai trò hạt nhân liên kết.

- Song song với đó là thu hẹp chênh lệch vùng miền, giảm nghèo bền vững, tăng cường đầu tư hạ tầng và huy động hiệu quả các nguồn lực nhằm đạt mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu vào năm 2030

3.5.1.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều điểm mạnh trong phát triển TCSX như hệ thống HTX tăng nhanh, nhiều sản phẩm nông sản chủ lực có thương hiệu, chương trình OCOP phát triển mạnh và hạ tầng vùng đồng bằng khá hoàn thiện. Tuy nhiên, điểm yếu chủ yếu nằm ở năng lực quản trị HTX còn hạn chế, phát triển không đồng đều giữa các vùng, liên kết chuỗi giá trị thiếu bền vững và hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý chưa đồng bộ.

Về cơ hội, tỉnh được hưởng lợi từ chính sách xây dựng NTM và OCOP, sự phát triển của thương mại điện tử, nhu cầu thị trường đối với nông sản an toàn, truy xuất nguồn gốc và mô hình liên kết “6 nhà”. Trong khi đó, thách thức lớn đến từ biến đổi khí hậu, thiên tai, yêu cầu ngày càng cao của thị trường, liên kết doanh nghiệp còn yếu và khó khăn trong tiếp cận tín dụng.

3.5.2. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.5.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và thể chế hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

(1) Rà soát và điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất và nông nghiệp số

(2) Xây dựng cơ chế hỗ trợ có trọng tâm và linh hoạt.

(3) Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cấp, ngành và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình MTQG

(4) Phát triển hệ thống giám sát, đánh giá và phản biện chính sách.

(5) Thiết lập các cơ chế khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào nông nghiệp và HTX

(6) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và số hóa quy trình đăng ký, hỗ trợ HTX

3.5.2.2. *Nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất*

(1) Tổ chức đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX và các chủ thể TCSX

(2) Phát triển bộ công cụ tự đánh giá năng lực hoạt động của HTX và các TCSX khác

(3) Tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức của xã viên và cộng đồng.

(4) Hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất – kinh doanh khả thi và thực tế.

(5) Thúc đẩy liên kết ngang giữa các TCSX trong cùng ngành hàng.

(6) Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nội bộ.

(7) Thiết lập cơ chế giám sát – phản hồi hai chiều giữa xã viên và ban quản trị.

3.5.2.3. *Tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa HTX – doanh nghiệp – hộ nông dân*

(1) Xây dựng các chuỗi giá trị bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ.

(2) Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và phát triển thương hiệu địa phương.

(3) Phát triển và chuyên nghiệp hóa thương mại điện tử nông sản.

(4) Khuyến khích đầu tư vào chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch.

(5) Triển khai rộng rãi mô hình “HTX đa chức năng” kiêm tiêu thụ sản phẩm cho xã viên.

(6) Mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng chuyên nghiệp và có chiến lược.

(7) Thí điểm mô hình liên kết “6 nhà” tại các cụm xã có sản phẩm chủ lực.

3.4.2.4. *Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ trong các hình thức tổ chức sản xuất*

(1) Xây dựng chiến lược chuyển đổi số nông nghiệp cấp tỉnh gắn với TCSX.

(2) Hỗ trợ triển khai phần mềm quản lý HTX và quản lý đơn hàng.

(3) Phát triển thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt.

(4) Đào tạo kỹ năng số cho cán bộ quản lý và lao động nông thôn.

(5) Tích hợp chuyển đổi số với xây dựng OCOP và du lịch nông thôn.

(6) Thí điểm mô hình “HTX số” – “Xã thông minh” tại các địa phương có điều kiện.

3.5.2.5. *Phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện từng vùng*

(1) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với lợi thế từng vùng, gắn với hình thành vùng sản xuất tập trung, chuỗi giá trị và Chương trình OCOP.

(2) Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP đặc trưng kết hợp với du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân

(3) Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ liên kết giữa các tổ chức sản xuất với doanh nghiệp và nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả.

3.5.2.6. *Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất nông nghiệp*

(1) Đầu tư hệ thống phòng chống thiên tai và nâng cấp hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(2) Hỗ trợ các tổ chức sản xuất xây dựng mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp.

(3) Thúc đẩy áp dụng nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, sinh thái và các công nghệ tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường.

(4) Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với điều kiện khí hậu bất lợi.

(5) Phát triển cơ chế bảo hiểm nông nghiệp và các quỹ hỗ trợ nhằm giảm thiểu rủi ro cho người sản xuất.

(6) Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cơ quan quản lý, tổ chức khoa học và các tổ chức sản xuất trong dự báo, phòng chống thiên tai và hỗ trợ kỹ thuật.

3.5.2.7. Tăng cường quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực cho phát triển các hình thức TCSX

(1) Hoàn thiện cơ chế chính sách và bộ máy quản lý chương trình NTM các cấp.

(2) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp.

(3) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực.

(4) Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội hóa thông qua các hình thức hợp tác

(5) Lồng ghép hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

(6) Tăng cường công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về các hình thức TCSX và hệ thống theo dõi, đánh giá kết quả phát triển TCSX gắn với xây dựng NTM.

(7) Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị – xã hội, hiệp hội ngành hàng, viện nghiên cứu, trường đại học và cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng phát triển TCSX gắn với xây dựng NTM.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và phân tích thực trạng phát triển các hình thức TCSX trong bối cảnh xây dựng NTM tại địa phương. Qua đó, luận án khẳng định vai trò cốt lõi của các mô hình TCSX, bao gồm hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại hộ gia đình và liên kết chuỗi giá trị, trong việc thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân và hoàn thành các tiêu chí NTM.

Luận án đã làm rõ các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, cùng với tác động của các yếu tố này đến sự hình thành, vận hành và hiệu quả của các mô hình TCSX. Giai đoạn 2021–2024, Thái Nguyên đã đạt được những thành tựu đáng kể, với sự tăng trưởng về số lượng và chất lượng các mô hình TCSX, đặc biệt là 590 HTX nông nghiệp, 55 chuỗi giá trị liên kết, 313 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, và sự tiến bộ trong ứng dụng chuyển đổi số. Các mô hình này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện tiêu chí số 13, thúc đẩy giảm nghèo bền vững, tạo việc làm và nâng cao đời sống cư dân nông thôn, đưa tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM đạt 94,2% vào năm 2024. Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra các hạn chế tồn tại, bao gồm năng lực quản trị yếu kém, liên kết chuỗi giá trị chưa bền vững, chuyển đổi số chưa đồng đều, chênh lệch phát triển vùng miền, và tác động từ thiên tai, biến đổi khí hậu. Các nguyên nhân được phân tích cả về mặt khách quan (địa hình phức tạp, biến động thị trường, hạ tầng chưa đồng bộ) lẫn chủ quan (năng lực tổ chức, nhận thức của người dân, thiếu cơ chế đặc thù).

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, luận án đã đề xuất hệ thống định hướng và giải pháp phát triển TCSX giai đoạn 2026–2030, tập trung vào: (1) hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ; (2) nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của các mô hình TCSX; (3) tăng cường liên kết chuỗi giá trị; (4) đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ trong TCSX; (5) phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện từng vùng; (6) tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro trong SX nông nghiệp; (7) tăng cường quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực. Các giải pháp được xây dựng dựa trên nguyên tắc phù hợp với bối cảnh địa phương, định hướng chuyển đổi số, hội nhập kinh tế và phát triển nông nghiệp sinh thái, đảm bảo tính khả thi và bền vững.

Với những đóng góp về lý luận và thực tiễn, luận án không chỉ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp và NTM tại Thái Nguyên, mà còn mang giá trị tham khảo đối với các địa phương trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả nghiên cứu tạo nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về mô hình TCSX hiện đại, kinh tế nông thôn thông minh và phát triển bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng NTM toàn diện, bao trùm và hội nhập trong thời kỳ mới.

2. KIẾN NGHỊ

Đối với Trung ương, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, liên kết chuỗi giá trị, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, cần tăng cường đầu tư hạ tầng nông thôn, hoàn thiện chính sách hỗ trợ các hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực quản trị cho các chủ thể sản xuất, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP, xúc tiến thương mại và chuyển đổi số.

Đối với các hình thức tổ chức sản xuất, cần chủ động nâng cao năng lực quản trị, tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững.